

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN TẠI CÁC BỆNH VIỆN NHI VÀ SẢN NHI KHU VỰC PHÍA BẮC



Ths. Đặng Thị Thu Hương

ĐẶT VẤN ĐỀ (1)

- NKBV đang là một sự cố y khoa và gắng nặng cho NB và các CSYT trên toàn Thế giới.
 - Các kết quả nghiên cứu trên Thế giới và ở Việt Nam đều cho thấy tỷ lệ NKBV có xu hướng gia tăng từ 10 - 15% .
 - Các CSYT thường xuyên đối phó với các bệnh dịch và nhiều bệnh nhiễm khuẩn mới nổi có nguy cơ lây lan thành dịch/ tái dịch đặc biệt là tình trạng vi khuẩn đa kháng kháng sinh
- Công tác KSNK đang trở thành lĩnh vực ưu tiên hàng đầu.

ĐẶT VẤN ĐỀ (2)

- Tại Việt Nam, BHYT đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn tổ chức, các quy định triển khai thực hiện công tác KSNK như: Thông tư 18; Quyết định 1426/ QĐ-BYT về kế hoạch hành động Quốc gia về KSNK giai đoạn năm 2016-2020, Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng BV...
- Bộ y tế (2012) khảo sát trên 522 BV có 3.5% BV tuyến TƯ; 44% BV tuyến Tỉnh chưa thành lập được khoa KSNK.
- Bộ y tế (2015), có 30.6% các BV tuyến Trung ương đã xây dựng và thiết lập được hệ thống KSNK đạt mức 4; 75.9% BV tuyến tỉnh đạt mức 2 hoặc 3.

MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Đánh giá thực trạng về hệ thống tổ chức, nguồn lực và hoạt động kiểm soát nhiễm khuẩn tại các bệnh viện Nhi và Sản nhi khu vực phía Bắc.

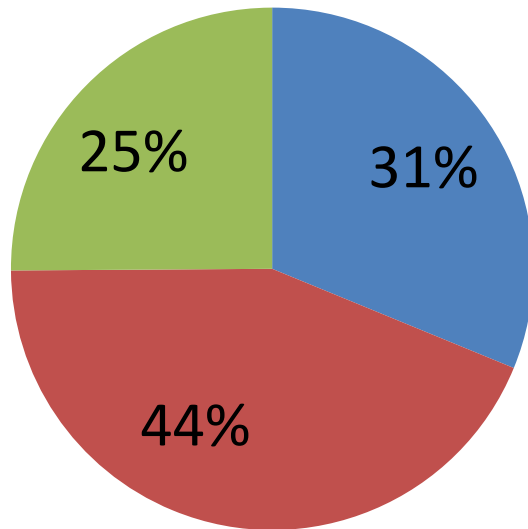
ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- 1. Đối tượng nghiên cứu:** Các bệnh viện Nhi và Sản nhi
- 2. Phương pháp nghiên cứu:** mô tả cắt ngang
- 3. Cỡ mẫu:** $n = 16$
- 4. Địa điểm nghiên cứu:** Các BV khu vực phía Bắc
- 5. Thời gian:** từ tháng 09/2017 đến tháng 11/2017
- 6. Phương pháp thu thập số liệu:**
Sử dụng phiếu khảo sát công tác KSNK tại các bệnh viện
- 7. Phương pháp phân tích số liệu**
Nhập và phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS16.0;
Biến số nghiên cứu biểu diễn dưới dạng tần suất, tỷ lệ %

KẾT QUẢ (1)

1. Đặc điểm chung

Chuyên ngành



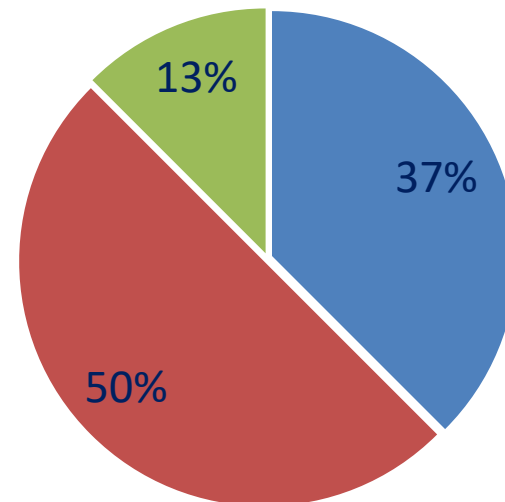
■ BV Nhi khoa

■ BV Sản Nhi

■ BV Đa khoa có chuyên nhi



Hạng BV



■ Hạng I

■ Hạng II

■ Hạng III



KẾT QUẢ (2)

2. Hệ thống tổ chức và nguồn lực kiểm soát nhiễm khuẩn

TT	Nội dung	Đạt N (%)	Chưa đạt N (%)
2.1	Hệ thống tổ chức KSNK		
2.1.1	Thành lập khoa KSNK chuyên trách	13/16 (81.3%)	3/16 (18.7%)
2.1.2	Thành lập Hội đồng KSNK hoạt động và họp thường quy 01 quý/ lần	4 / 16 (25%)	12/16 (75%)
2.1.3	Thành lập Mạng lưới KSNK hoạt động và họp định kỳ hàng tháng	6/16 (37.5%)	10/16 (62.5%)
2.2	Nguồn lực KSNK		
2.2.1	Nhân lực giám sát / 150 giường	4/16 (25%)	12/16 (75%)
2.2.2	Trưởng khoa KSNK có trình độ Đại học/ Sau ĐH	10/16 (62.5%)	6/16 (37.5%)
2.2.3	Trưởng khoa KSNK được đào tạo chuyên khoa KSNK	3/16 (18.7%)	13/16 (81.3%)

KẾT QUẢ (3)

3. Hệ thống trang thiết bị

TT	Trang thiết bị	Số lượng (N)	Tỷ lệ (%)
1	Máy tiệt khuẩn hơi nước chân không	8/16	50%
2	Máy tiệt khuẩn hơi nước trọng lực	8/16	50%
3	Máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp công nghệ plasma	4/16	25%
4	Máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp công nghệ Ethylenoxide	2/16	12.5%
5	Máy rửa khử khuẩn tự động	2/16	12.5%
6	Máy rửa siêu âm	0	0
7	Máy đọc sinh học	2/16	12.5%
8	Máy phun khử khuẩn không khí	10/16	62.5%

KẾT QUẢ (4)

4. Các hoạt động chuyên môn về KSNK

TT	Nội dung	Số lượng (N)	Tỷ lệ (%)
1	Giám sát cắt ngang điều tra NKBV	4/16	25%
2	Giám sát sử dụng kháng sinh	1/16	6.3%
3	Giám sát tuân thủ VST thường quy	10/16	62.5%
4	Giám sát tuân thủ các quy trình KSNK	4/16	25%
5	Giám sát vi sinh môi trường	11/16	68.8%
6	Quản lý, xử lý dụng cụ tập trung	1/16	6.3%
7	Giám sát và quản lý chất thải y tế	12/16	75%
8	Quản lý đồ vải tập trung	10/16	62.5%
9	Quản lý đồ vải theo hình thức xã hội hóa	6/16	37.5%
10	Nghiên cứu khoa học về KSNK	3/16	18.8%
11	Đào tạo, tập huấn về KSNK	3/16	18.8%

KẾT QUẢ (5)

5. Các tiêu chí chất lượng về KSNK

Tiêu chí	Nội dung	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5
C4.1	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống KSNK	0	5/16 31.3%	10/16 62.5%	1/16 6.3%	0
C4.2	Xây dựng và hướng dẫn NVYT thực hiện các quy trình KSNK	0	3/16 18.8%	13/16 81.3%	0	0
C4.3	Triển khai chương trình và GS VST	0	1/16 6.3%	12/16 75%	3/16 18.8%	0
C4.4	Đánh giá, giám sát và triển khai KSNK trong BV	0	5/16 31.3%	10/16 62.5%	1/16 6.3%	0
C4.5	Chất thải rắn BV được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	0	0	14/16 87.5%	2/16 12.5%	0
C4.6	Chất thải rắn BV được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	0	0	14/16 87.5%	2/16 12.5%	0

KẾT LUẬN

1. Hệ thống KSNK tại các BV chưa đồng bộ và hoạt động hiệu quả. 18.7% BV chưa thành lập được khoa KSNK.
2. Nguồn lực KSNK còn thiếu và yếu. 75% BV chưa có đủ nhân lực chuyên trách về KSNK. 81.3% Trưởng khoa KSNK chưa được đào tạo về KSNK
3. Trang thiết bị còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu chuyên môn. 75% BV chưa có máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp.
4. Các hoạt động chuyên môn chủ yếu tập trung vào hoạt động quản lý chất thải, dụng cụ, đồ vải và vệ sinh tay. Có 25% tổ chức được điều tra cắt ngang về NKBV và có dữ liệu về NKBV.

KHUYẾN NGHỊ (1)

1. Đối với cấp Bộ y tế

- Điều chỉnh và sửa đổi thông tư 18
- Ban hành các văn bản/ chính sách yêu cầu CSYT cam kết về trách nhiệm tham gia và thực hiện đối với công tác KSNK.
- Thiết lập và tổ chức hoạt động mạng lưới KSNK cấp quốc gia.
- Xây dựng chương trình đào tạo về KSNK trong các trường đào tạo y khoa

2. Đối với cấp Sở y tế

- Xây dựng kế hoạch cụ thể cho hoạt động KSNK phù hợp với từng đơn vị.
- Điều phối và tổ chức phối hợp chặt chẽ đối với các BV và các tuyến về KSNK.
- Tăng cường kiểm tra, giám sát đối với công tác KSNK

KHUYẾN NGHỊ (2)

3. Đối với cấp bệnh viện

- Xây dựng nội dung hoạt động KSNK phù hợp và đồng bộ với phát triển các kỹ thuật chuyên môn, lựa chọn vấn đề ưu tiên trong từng giai đoạn cụ thể của BV.
- Huy động và hỗ trợ các nguồn lực, phương tiện nâng cao năng lực cho các hoạt động KSNK

4. Đối với khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn

- Tập trung nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn về KSNK cho cán bộ quản lý và cán bộ chuyên trách bộ phận giám sát KSNK và mạng lưới KSNK.
- Huy động và tổ chức điều phối tăng cường sự tham gia của mạng lưới KSNK và sự phối hợp với các khoa/phòng để thiết lập hệ thống giám sát về KSNK

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

